CTCP CNC Capital Việt Nam (HNX: KSQ)

Khai khoáng

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-11.8%	-14.3%

Hệ số nguy cơ phá sản		Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất)	**1.01 (B2)**	Z'' - score (phi sản xuất)	**1.51 (Ba2)**
2024	Nguy hiểm	2024	Cảnh báo

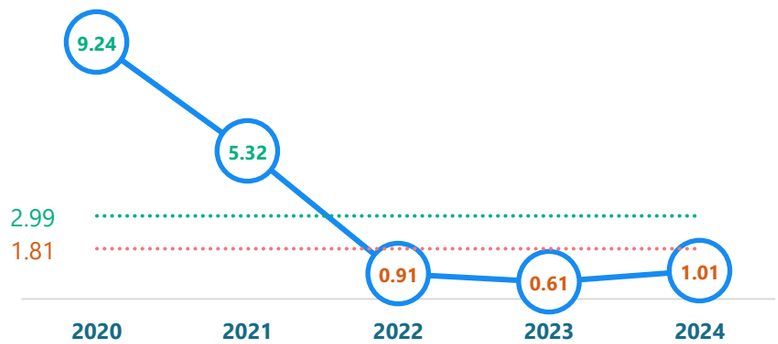
DT thuần — *2024*: **7.45** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 4.11, ▲ 123%

LN sau thuế — *2024*: **-4.44** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 12.4, ▼ 156%

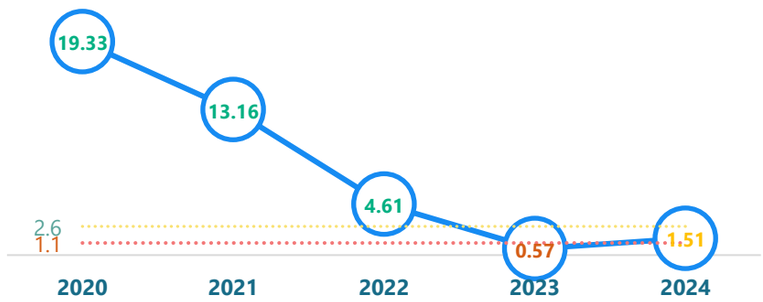
ROE — 2024: **-1.7%**; +/- YoY ▼ 4.7%

ROA — 2024: **-1.4%**; +/- YoY ▼ 3.9%

Z - Score



Z'' - Score



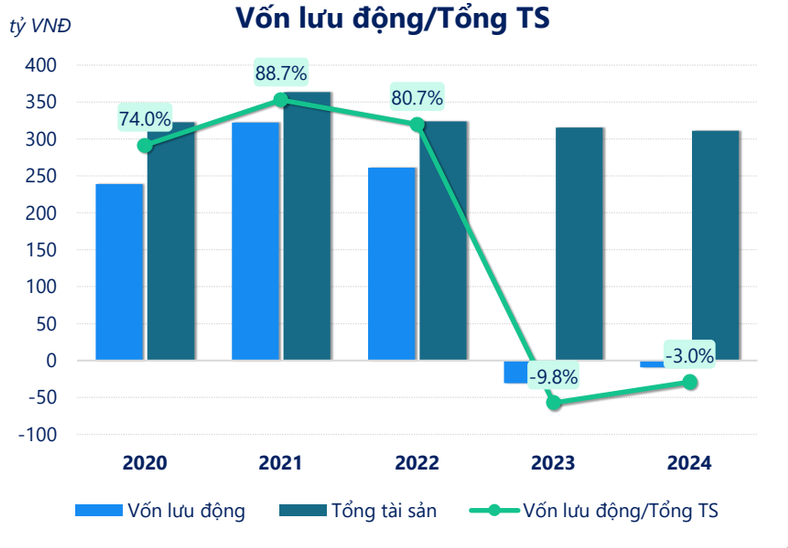
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KSQ** năm **2024** đạt **1.01**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

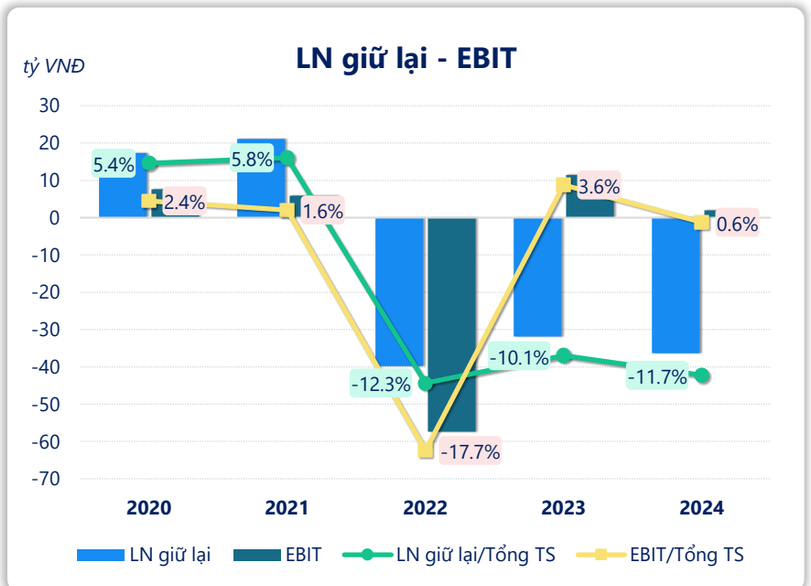
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KSQ** năm **2024** đạt **1.51**, cao hơn so với năm 2023 (0.57). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **KSQ** ghi nhận doanh thu thuần **7.45** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-4.44** tỷ đồng, lần lượt **tăng 123%** và **giảm 156%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.66% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP CNC Capital Việt Nam (HNX: KSQ)

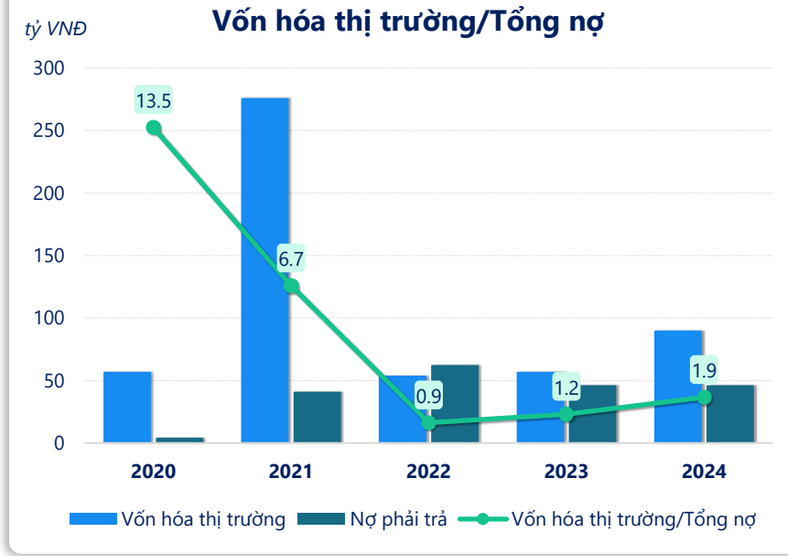


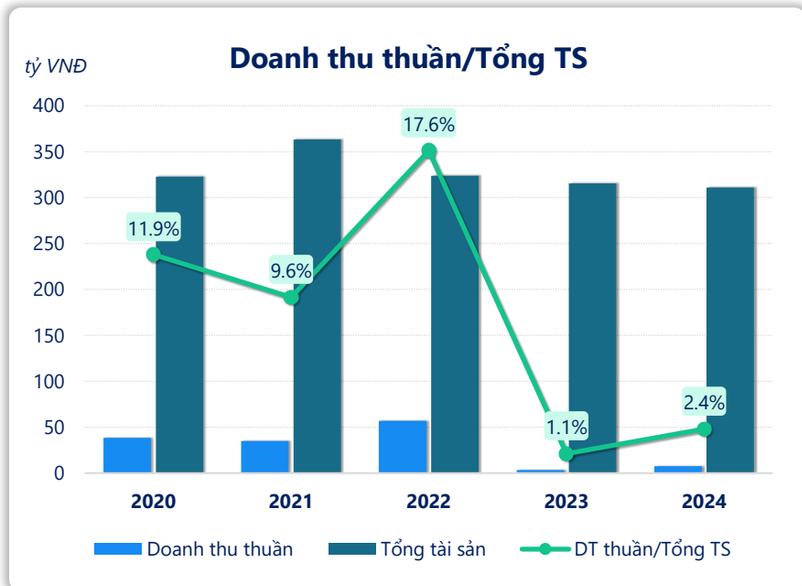


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.95, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**311**	**315**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	59.4	15.4	285%
Tiền và tương đương tiền	0.56	0.32	77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.3	14.9	116%
Hàng tồn kho	0.24	0	
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	0.15	17247%
Tài sản dài hạn	**252**	**300**	**-16.1%**
Phải thu dài hạn	0	300	-100%
Tài sản cố định	0.02	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	252	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.2	46.2	0.0%
Nợ ngắn hạn	**46.2**	**46.2**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.0	36.1	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.59	2.43	-34.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**265**	**269**	**-1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**265**	**269**	**-1.7%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**38.4**	**34.8**	**56.8**	**3.34**	**7.45**
Giá vốn hàng bán	38.2	34.4	56.4	3.28	7.36
Lợi nhuận gộp	**0.17**	**0.44**	**0.41**	**0.05**	**0.09**
Doanh thu HĐTC	9.21	4.63	0.00	12.8	3.22
Chi phí TC	0.39	1.27	3.57	3.51	6.40
Chi phí lãi vay	**0**	**1.15**	**3.57**	**3.51**	**6.40**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.16	1.72	0.76	1.32	1.55
LN thuần từ HĐKD	**7.83**	**2.07**	**-3.92**	**8.02**	**-4.64**
Lợi nhuận khác	-0.24	2.64	-57.0	-0.09	0.20
LN trước thuế	**7.59**	**4.71**	**-60.9**	**7.94**	**-4.44**
Lợi nhuận sau thuế	**6.70**	**3.75**	**-60.9**	**7.94**	**-4.44**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.70**	**3.75**	**-60.9**	**7.94**	**-4.44**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-119	-251	1.79	144	2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	120	212	0.00	-144	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	38.5	-2.20	-0.20	-2.15
Tiền đầu kỳ	0.08	0.99	0.71	0.30	0.32
Lưu chuyển tiền thuần	**0.91**	**-0.28**	**-0.42**	**0.02**	**0.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.99	0.71	0.30	0.32	0.56